TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7- CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 12- 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Tài Em

Ông Liêu Tài Ngoánh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Nhung, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa*:* Ông Nguyễn Văn Lào, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 100/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh ngày 01/01/1976. Địa chỉ: Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số 095176009480, cấp ngày 20/8/2021, tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số 095070008578, cấp ngày 20/8/2021, tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 9 năm 2025 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày: Về hôn nhân: Tôi và ông M tự nguyện sống với nhau, không đăng ký kết hôn từ năm 2000. Trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyễn nhân mâu thuẫn: Bất đồng ý kiến, không hòa hợp, không yêu thương, đã ly thân từ năm 2008 đến nay. Do đó, tôi yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông M.

Về con chung: Có 02 người con chung Lê Hữu T1, sinh năm 2002 và cháu Lê Hữu T2, sinh năm 2006. Hiện cháu T2 và cháy T1 đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn ông Lê Văn M trình bày: Tôi đã được thông báo về việc bà Trương Thị T xin ly hôn với tôi. Tôi và bà Trương Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống tôi và bà T thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không hợp tính tình nên cả hai đã không sống chung hơn 10 năm nay. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được và hai bên cũng không đăng ký kết hôn nên tôi thống nhất với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa tôi và bà T. Tôi và bà T chung sống có 02 con chung tên Lê Hữu T1, sinh ngày 01/01/2002 và Lê Hữu T2, sinh ngày 16/11/2006; hiện nay cháu T1 và cháu T2 đã thành niên và phát triển bình thường nên tôi không yêu cầu giải quyết về con chung. Tôi và bà T chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà Trương Thị T và ông Lê Văn M không phải là vợ chồng; về con chung: Có hai người con chung Lê Hữu T1, sinh năm 2002 và cháu Lê Hữu T2, sinh năm 2006. Hiện cháu T2 và cháu T1 đã trưởng thành nên khônhg đặt ra xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Lê Văn M; hiện ông Lê Văn M đang cư trú tại ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Vào khoảng năm 2000, bà T và ông M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, là hôn nhân không hợp pháp. Bà T cho rằng, trong quá trình chung sống, bà T và ông M có nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn này không thể hàn gắn, bà T và

ông M đã không sống chung từ năm 2008 đến nay nên bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố bà T và ông M không phải là vợ chồng. Phía ông M cũng đồng ý theo yêu cầu bà T. Xét thấy, do bà T và ông M chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản… được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình"*. Do vậy, Tòa án không công nhận bà T và ông M là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà T và ông M thống nhất sống với nhau có hai người con chung là cháu Lê Hữu T1, sinh năm 2002 và cháu Lê Hữu T2, sinh năm 2006; Hiện nay cháu T1 và cháu T2 đã trưởng thành, phát triển bình thường và bà T và ông M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông M thống nhất xác định bà T và ông M không có tạo lập tài sản chung, không nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà T phải nộp 300.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001326 ngày 09/10/2025, chuyển thu án phí bà T tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau

[6] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị T và ông Lê Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn M thống nhất con chung đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn M thống nhất xác định không có tài sản chung, không nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà T phải nộp 300.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001326 ngày 09/10/2025, chuyển thu án phí bà T tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi